



CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016

- Kiểm toán
- Tư vấn Tài chính và Thuế
- Audit
- Finance & Tax Advisory

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Hoàng Long
Ông Vũ Dương Ngọc Duy
Ông Vũ Hoàng Chương
Ông Đào Trung Thanh
Ông Nguyễn Hồng Kỳ

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Dương Ngọc Duy
Ông Vũ Hoàng Chương
Ông Trang Văn Hưng
Ông Đào Trung Thanh
Ông Văn Việt Tuấn

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/04/2016)
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/04/2016)
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/04/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 08 năm 2016

Số: 092 /VACO/BCSX.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình, được lập ngày 23 tháng 08 năm 2016, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354.224.337.008	273.320.072.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.004.932.438	5.982.382.527
1. Tiền	111		9.004.932.438	5.982.382.527
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.487.396.250	37.487.396.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121		287.396.250	287.396.250
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	36.200.000.000	37.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.720.491.805	120.930.197.025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	179.148.503.283	117.396.351.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.351.806.249	2.932.841.527
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.357.869.811	2.195.810.506
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.137.687.538)	(1.726.332.532)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	131.525.851
IV. Hàng tồn kho	140	9	117.132.600.559	107.345.845.855
1. Hàng tồn kho	141		117.701.323.598	107.931.967.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(568.723.039)	(586.121.864)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.878.915.956	1.574.251.122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.026.742.126	62.176.351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.543.212.531	1.204.934.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	308.961.299	307.140.599
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.475.390.669	78.241.794.100
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.330.535.680	8.330.535.680
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	8.330.535.680	8.330.535.680
II. Tài sản cố định	220		53.582.939.778	54.787.078.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	31.607.149.256	32.472.663.434
- Nguyên giá	222		83.468.760.683	82.320.172.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.861.611.427)	(49.847.509.250)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	21.975.790.522	22.314.415.503
- Nguyên giá	228		27.022.755.225	27.022.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.046.964.703)	(4.708.339.722)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	3.624.910.045	4.096.462.545
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.624.910.045	4.096.462.545
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.937.005.166	11.027.716.938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	10.600.579.170	9.660.150.942
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.336.425.996	1.367.565.996
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		431.699.727.677	351.561.866.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		218.975.798.882	139.870.839.371
I. Nợ ngắn hạn	310		212.293.677.384	133.066.970.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	179.346.032.939	98.157.842.576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.084.241.844	2.014.365.556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	753.124.209	2.487.957.823
4. Phải trả người lao động	314		3.726.133.749	2.423.834.698
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.416.494.010	4.086.483.584
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	10.287.322.040	450.055.972
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.800.000.000	20.350.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.518.371.000	2.456.475.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.361.957.593	639.955.465
II. Nợ dài hạn	330		6.682.121.498	6.803.868.697
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		147.325.000	157.975.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	6.291.850.542	6.645.893.697
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		242.945.956	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212.723.928.795	211.691.027.508
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	212.723.928.795	211.691.027.508
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
3. Cổ phiếu quỹ	415		(23.696.125.105)	(24.602.476.974)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.918.690.585	7.859.072.308
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.370.746.293	36.550.062.826
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.378.209.449	24.130.956.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.992.536.844	12.419.106.531
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.003.718.222	2.757.470.548
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		431.699.727.677	351.561.866.879


Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Ngày 23 tháng 08 năm 2016


Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

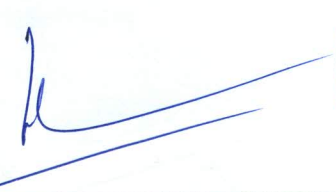


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

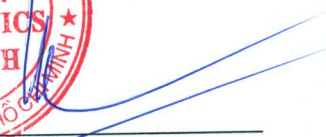
MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	211.536.648.988	120.067.699.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	1.065.176.902	1.231.010.759
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		210.471.472.086	118.836.689.038
4. Giá vốn hàng bán	11	21	179.594.343.658	87.556.084.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		30.877.128.428	31.280.604.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.538.704.222	3.532.777.197
7. Chi phí tài chính	22	24	786.041.005	467.234.521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		352.150.297	288.219.446
8. Chi phí bán hàng	25	25	21.183.864.285	21.211.841.078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.220.568.950	7.719.045.122
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.225.358.410	5.415.261.221
11. Thu nhập khác	31	26	266.818.592	943.147.988
12. Chi phí khác	32		271.362.392	394.794.011
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.543.800)	548.353.977
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.220.814.610	5.963.615.198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	770.012.634	722.192.623
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	274.085.956	587.671.238
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.176.716.020	4.653.751.337
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			1.992.536.844	4.235.378.009
17.2. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát			184.179.176	418.373.328
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	184	392


Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Ngày 23 tháng 08 năm 2016


Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng



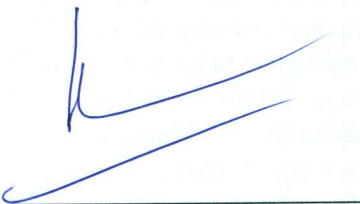

Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

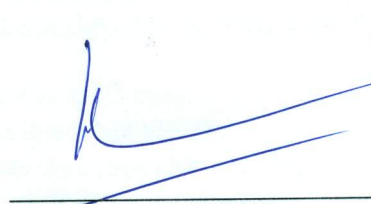
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016


MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	170.927.469.999	127.965.187.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(108.729.828.951)	(86.362.936.318)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.571.590.848)	(8.262.762.463)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(442.552.085)	(265.886.114)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.646.101.698)	(3.032.335.872)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.421.434.234	2.142.231.694
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(47.120.981.688)	(10.705.519.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.837.848.963	21.477.978.751
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.000.000)	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.750.000.000)	(3.420.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.000.000.000	410.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	812.061.360	2.420.387.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.022.061.360	(589.612.364)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	28.100.000.000	19.100.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.650.000.000)	(37.700.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.360.412)	(4.572.226.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.837.360.412)	(23.142.226.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.022.549.911	(2.253.860.013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.982.382.527	6.264.888.125
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	9.004.932.438	4.011.028.112


Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Ngày 23 tháng 08 năm 2016


Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng




Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh gồm:

Cổ đông	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh			Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2016	
	Số CP	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Các cổ đông khác	843.000	84.300.000.000	70,25	53.270.900.000	44,46
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,00	119.820.500.000	100,00

Trụ sở hoạt động tại: Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 167 người (tại ngày 31/12/2015 là 142 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con của công ty bao gồm:
- Công ty CP Công nghệ thông tin VTB
- Công ty CP Vitek VTB Hà Nội
- Công ty CP Thương mại JS VTB

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-50
Máy móc và thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa khu nhà xưởng cho thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Hoạt động đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh trong Khu công nghiệp Vĩnh Lộc được hưởng ưu đãi miễn thuế trong 03 năm (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm (từ năm 2012 đến năm 2016) đối với phần thu nhập tăng thêm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	477.171.202	588.663.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.527.761.236	5.393.718.719
Cộng	<u>9.004.932.438</u>	<u>5.982.382.527</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	36.200.000.000	36.200.000.000	37.200.000.000	37.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	36.200.000.000	36.200.000.000	37.200.000.000	37.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	179.148.503.283	117.396.351.673
Công Ty TNHH SKYWORTH Việt Nam	152.489.293.011	82.120.750.735
Công ty TNHH Khu Mua Sắm Đệ Nhất Phan Khang	2.851.117.577	2.932.086.633
Công Ty TNHH ô tô ISUZU Việt Nam	2.993.430.000	541.200.000
Các đối tượng khác	20.814.662.695	31.802.314.305

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.351.806.249	2.932.841.527
Công ty TNHH K-Tronics (Su zhou) Technology	6.211.305.180	972.432.000
Shenzhen KTC Technology Co., Ltd	-	735.077.365
Các đối tượng khác	2.140.501.069	1.225.332.162
b) Trả trước cho người bán dài hạn	8.330.535.680	8.330.535.680
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công Ích Quận 2	8.330.535.680	8.330.535.680

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	9.751.140.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.815.900.415	-	49.403.055.321	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.242.286.478	-	4.951.661.395	-
Thành phẩm	54.609.684.391	-	27.463.268.043	-
Hàng hóa	20.892.371.023	(568.723.039)	25.847.580.532	(586.121.864)
Hàng gửi bán	389.941.291	-	266.402.428	-
Cộng	117.701.323.598	(568.723.039)	107.931.967.719	(586.121.864)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	1.026.742.126	62.176.351
Dài hạn	10.600.579.170	9.660.150.942
Cộng	11.627.321.296	9.722.327.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.911.049	306.911.049
Thuế thu nhập cá nhân	50.250	-
Các loại thuế khác	2.000.000	229.550
Cộng	308.961.299	307.140.599

	30/06/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	01/01/2016
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	177.425.705	48.343.618.769	(48.191.991.459)	25.798.395
Thuế thu nhập doanh nghiệp	563.481.158	770.012.634	(2.646.101.698)	2.439.570.222
Thuế thu nhập cá nhân	12.073.346	116.848.619	(127.364.479)	22.589.206
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.300.000.001	(4.300.000.001)	-
Các loại thuế khác	144.000	144.000	-	-
Cộng	753.124.209	53.530.624.023	(55.265.457.637)	2.487.957.823

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	52.510.112.131	24.842.505.616	4.967.554.937	82.320.172.684
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	511.552.500	-	511.552.500
- Tăng khác	-	725.460.499	-	725.460.499
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.425.000)	-	(88.425.000)
Tại ngày 30/06/2016	52.510.112.131	25.991.093.615	4.967.554.937	83.468.760.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	29.419.379.040	17.804.911.911	2.623.218.299	49.847.509.250
- Khấu hao trong năm	840.946.757	1.064.774.776	196.805.644	2.102.527.177
- Thanh lý, nhượng bán	-	(88.425.000)	-	(88.425.000)
Tại ngày 30/06/2016	30.260.325.797	18.781.261.687	2.820.023.943	51.861.611.427
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	23.090.733.091	7.037.593.705	2.344.336.638	32.472.663.434
Tại ngày 30/06/2016	22.249.786.334	7.209.831.928	2.147.530.994	31.607.149.256

Công ty đã sử dụng tài sản trên đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh với giá trị còn lại là 20.411.477.984 đồng để đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 25.994.827.987 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 25.716.420.062 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	26.132.193.780	890.561.445	27.022.755.225
Tại ngày 30/06/2016	26.132.193.780	890.561.445	27.022.755.225
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	3.866.542.986	841.796.736	4.708.339.722
- Khấu hao trong năm	303.862.716	34.762.265	338.624.981
Tại ngày 30/06/2016	4.170.405.702	876.559.001	5.046.964.703
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	22.265.650.794	48.764.709	22.314.415.503
Tại ngày 30/06/2016	21.961.788.078	14.002.444	21.975.790.522

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2016 đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	3.624.910.045	4.096.462.545
Trong đó		
- Xây dựng cơ bản công trình Cát Lái	1.668.765.818	1.668.765.818
- Xây dựng cơ bản dự án số 06 Phạm Văn Hai	1.956.144.227	1.916.144.227
- Công trình dở dang khác	-	511.552.500
Cộng	3.624.910.045	4.096.462.545

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>179.346.032.939</i>	<i>179.346.032.939</i>	<i>98.157.842.576</i>	<i>98.157.842.576</i>
Shenzhen Chuangwei - Rgb Electronics Co., Ltd	176.035.653.042	176.035.653.042	94.909.906.686	94.909.906.686
Phải trả cho các đối tượng khác	3.310.379.897	3.310.379.897	3.247.935.890	3.247.935.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	<u>10.287.322.040</u>	<u>450.055.972</u>
- Kinh phí công đoàn	121.788.984	87.808.614
- Bảo hiểm xã hội	21.560.028	52.014.564
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.786.270	41.786.270
- Phải trả Công ty TNHH Thương Mại - Quảng cáo Xây dựng - Địa ốc Việt Hân (*)	10.000.000.000	-
- Phải trả khác	102.186.758	268.446.524
Dài hạn	<u>6.291.850.542</u>	<u>6.645.893.697</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.291.850.542	6.645.893.697

(*) Đây là khoản nhận tiền nhận từ Công ty TNHH Thương Mại – Quảng cáo Xây dựng – Địa ốc Việt Hân để hợp tác dự án tại số 06 Phạm Văn Hai. Hiện tại dự án chưa tiến hành do hai bên vẫn trong quá trình thương thảo hợp đồng,

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng
		VND				nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	<u>4.800.000.000</u>	<u>4.800.000.000</u>	<u>(43.650.000.000)</u>	<u>28.100.000.000</u>	<u>20.350.000.000</u>	<u>20.350.000.000</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tân Định	4.800.000.000	4.800.000.000	(43.650.000.000)	28.100.000.000	20.350.000.000	20.350.000.000

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số 0218/TD4/16LD ngày 27/04/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với hạn mức vay là 30 tỷ đồng; Thời hạn vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay vốn ngắn hạn sản xuất kỳ hạn 6 tháng do ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ được điều chỉnh khi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thông báo lãi suất cho vay mới. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định là nhà xưởng và quyền sử dụng đất (xem các Thuyết minh 12 và 13)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng, vốn góp của các cổ đông đến ngày 30/06/2016 đã được góp như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Vốn điều lệ góp</u>			<u>Vốn điều lệ thực góp</u>	
	<u>Số CP</u>	<u>theo đăng ký kinh doanh</u>		<u>đến ngày 30/06/2016</u>	
		<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Các cổ đông khác	843.000	84.300.000.000	70,25	53.270.900.000	44,46
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,00	119.820.500.000	100,00

Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.982.050	11.982.050
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.177.530	1.177.530
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.804.520	10.804.520

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	119.820.500.000	69.306.398.800	(24.602.476.974)	6.543.666.840	-	37.508.814.746	2.640.295.997	211.217.199.409
Lãi /(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	12.745.867.671	-	12.745.867.671
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(10.804.520.000)	-	(10.804.520.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.315.405.468	-	(2.900.099.951)	-	(1.584.694.483)
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	117.174.551	117.174.551
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	360	-	360
Số dư tại ngày 31/12/2015	119.820.500.000	69.306.398.800	(24.602.476.974)	7.859.072.308	-	36.550.062.826	2.757.470.548	211.691.027.508
Lãi /(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.992.536.844	184.179.176	2.176.716.020
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(979.453.346)	-	(979.453.346)
Giảm vốn tại Công ty CP Vitek VTB Hà Nội	-	-	906.351.869	59.618.277	-	(905.163.343)	62.068.498	122.875.301
Giảm khác	-	-	-	-	-	(287.236.688)	-	(287.236.688)
Số dư tại ngày 30/06/2016	119.820.500.000	69.306.398.800	(23.696.125.105)	7.918.690.585	-	36.370.746.293	3.003.718.222	212.723.928.795

(*) Khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết số 16/NQ/VTB-HĐQT của Đại hội đồng cổ đông ngày 09/04/2016, cụ thể phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 8% tương đương 979.453.346 đồng.
- + Phụ cấp cho các thành viên HĐQT và BKS: 176.000.000 đồng.
- + Chia cổ tức cho cổ đông (10% cổ phiếu đang lưu hành) tương đương 10.804.520.000 đồng.
- + Lợi nhuận còn giữ lại năm 2015 là 459.193.480 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:		
Chỉ tiêu	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	1.219,14	3.605,00

20. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	211.536.648.988	120.067.699.797
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.065.176.902	1.231.010.759
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	319.810.000
- Giảm giá hàng bán	-	515.741.000
- Hàng bán bị trả lại	1.065.176.902	395.459.759

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	179.594.343.658	87.556.084.293
Cộng	<u>179.594.343.658</u>	<u>87.556.084.293</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.097.608.891	59.283.193.213
Chi phí nhân công	13.263.978.090	10.999.391.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.448.152.158	3.004.100.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.438.806.980	9.446.733.494
Chi phí khác bằng tiền	5.714.410.100	7.412.493.124
Cộng	<u>204.962.956.219</u>	<u>90.145.911.476</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.204.688.834	3.360.650.850
Lãi chênh lệch tỷ giá	307.691.201	141.201.788
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.324.187	30.924.559
Cộng	<u>1.538.704.222</u>	<u>3.532.777.197</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	352.150.297	288.219.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	390.555.692	177.983.330
Chi phí tài chính khác	43.335.016	1.031.745
Cộng	<u>786.041.005</u>	<u>467.234.521</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	5.540.233.367	4.587.241.350
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.974.717	57.923.981
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.321.602.711	1.608.330.797
Chi phí khuyến mãi tài trợ	1.870.448.102	1.026.153.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.567.704.763	4.131.977.780
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.824.900.625	9.800.213.983
Cộng	<u>21.183.864.285</u>	<u>21.211.841.078</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.443.305.970	4.054.123.985
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.315.171	36.083.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	193.236.762	917.593.584
Thuế, phí và lệ phí	8.684.000	7.462.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.647.361	239.793.224
Chi phí dự phòng	-	279.768.060
Các khoản chi phí QLDN khác	2.374.379.686	2.184.220.085
Cộng	<u>7.220.568.950</u>	<u>7.719.045.122</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	29.545.455
Thưởng doanh số, phí hỗ trợ, khuyến mãi từ bán hàng siêu thị	-	814.292.195
Các khoản khác	266.818.592	99.310.338
Cộng	<u>266.818.592</u>	<u>943.147.988</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	770.012.634	722.192.623
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	770.012.634	722.192.623
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lãi chưa thực hiện tại hàng tồn kho	274.085.956	587.671.238
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	274.085.956	587.671.238

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	1.992.536.844	4.235.378.009
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	10.804.520	10.804.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	184	392

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam
Ban Tổng giám đốc, thành viên HĐQT

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Quản lý chủ chốt

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	-	6.654.960.000
Thu nhập của thành viên chủ chốt		
	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của thành viên chủ chốt	838.330.000	617.440.000
838.330.000	838.330.000	617.440.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại khu công nghiệp Cát Lái theo hợp đồng nguyên tắc Số 08/HĐNT- PTN- KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty quản lý và phát triển nhà Q2 Khu công nghiệp Cát Lái và Công ty CP Điện tử Tân Bình và 2 bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/1/2010. Tại thời điểm 30/6/2016 công ty đã thanh toán khoản tiền 8.330.535.680 đồng trên tổng giá trị phải thanh toán là 1.228.800 USD (theo hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm hiện tại 2 bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức và Công ty CP Viettronics Tân Bình vẫn chưa có được quyền sử dụng đất đối với mảnh đất này. Công ty đang ghi nhận khoản tiền đã trả cho Công ty Quản lý và Phát triển nhà Q2 Khu CN Cát Lái là khoản trả trước cho người bán, đã phát sinh từ nhiều năm tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục thuê đất.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	4.800.000.000	20.350.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.004.932.438	5.982.382.527
Nợ thuần	-	14.367.617.473
Vốn chủ sở hữu	212.723.928.795	211.691.027.508
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	6,79%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.004.932.438	5.982.382.527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.546.939.757	117.865.829.647
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.487.396.250	37.487.396.250
Tổng cộng	225.039.268.445	161.335.608.424
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.800.000.000	20.350.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	195.781.856.509	105.072.182.797
Chi phí phải trả	4.416.494.010	4.086.483.584
Tổng cộng	204.998.350.519	129.508.666.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty không có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, theo đó Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

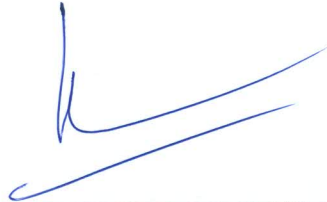
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.004.932.438	-	9.004.932.438
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.546.939.757	-	179.546.939.757
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.487.396.250	-	36.487.396.250
Tổng cộng	225.039.268.445	-	225.039.268.445
Tại 30/06/2016			
Các khoản vay	4.800.000.000	-	4.800.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	189.490.005.967	6.291.850.542	195.781.856.509
Chi phí phải trả	4.416.494.010	-	4.416.494.010
Tổng cộng	198.706.499.977	6.291.850.542	204.998.350.519
Chênh lệch thanh khoản thuần	26.332.768.468	(6.291.850.542)	20.040.917.926
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.982.382.527	-	5.982.382.527
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.865.829.647	-	117.865.829.647
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.487.396.250	-	37.487.396.250
Tổng cộng	161.335.608.424	-	161.335.608.424
Tại 01/01/2016			
Các khoản vay	20.350.000.000	-	20.350.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	98.426.289.100	6.645.893.697	105.072.182.797
Chi phí phải trả	4.086.483.584	-	4.086.483.584
Tổng cộng	122.862.772.684	6.645.893.697	129.508.666.381
Chênh lệch thanh khoản thuần	38.472.835.740	(6.645.893.697)	31.826.942.043

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.



Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Ngày 23 tháng 08 năm 2016



Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng





Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

